

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2022 Tỉnh Sóc Trăng

Tháng 02 năm 2022 các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân đã đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm và tiếp tục các hoạt động sản xuất, kinh doanh sau kỳ nghỉ Tết, trên cơ sở kết quả điều tra suy rộng của một số lĩnh vực và báo cáo của các sở, ngành. Cục Thống kê tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2022 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh từ đầu năm đến tháng 02/2022 ổn định. Các địa phương tiếp tục sản xuất các vụ lúa mùa, đông xuân và các cây rau màu; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản,...

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Cây trồng

Cây hằng năm: Lịch thời vụ gieo trồng cây hằng năm đối với cây lúa niên vụ sản xuất năm 2022 bắt đầu tính từ tháng 8/2021 (khi gieo trồng vụ lúa mùa năm 2021 – 2022). Tính đến tháng 02/2022, ước tính diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 203.232 ha, tăng 3,36% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.608 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 190.851 ha, chiếm 93,91% tổng diện tích gieo trồng và tăng 3,94%, bằng 6.817 ha; diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 12.381 ha, chiếm 6,09% tổng diện tích gieo trồng, tăng 0,9%, bằng 111 ha).

Diện tích gieo trồng lúa 190.851 ha, tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.497 ha, chia ra:

- Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.949 ha, giảm 2,84% so với lúa mùa năm trước, bằng 320 ha. Ước tính thu hoạch xong 10.949 ha, sản lượng 55.185 tấn (giảm 3,32% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.894 tấn).

- Vụ đông xuân có diện tích gieo trồng 179.902 ha, tăng 3,94% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 6.817 ha. Hiện nay đã bước vào mùa khô, các ngành chức năng khuyến cáo người dân hạn chế xuống giống lúa vụ 3 (vụ đông xuân muộn) nhằm hạn chế thiệt hại bởi tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 88.895 ha, sản lượng 547.771 tấn, tăng 68,88% so với cùng kỳ năm trước, bằng 223.420 tấn (do năm 2022 một số địa phương xuống giống lúa đông xuân và thu hoạch sớm hơn vụ lúa đông xuân năm trước).

Diện tích một số loại cây hàng năm khác báo cáo trong kỳ chủ yếu ở vụ đông xuân. Một số nhóm cây trồng chủ yếu thực hiện tính chung 02 tháng như:

- Bắp: diện tích gieo trồng 311 ha, tăng 1,97% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6 ha. Năng suất bắp ước 43,33 tạ/ha, tăng 0,23%, bằng 0,1 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 455 tấn, tăng 3,17%, bằng 14 tấn.

- Khoai lang: diện tích gieo trồng 100 ha, sản lượng thu hoạch 552 tấn, tăng 0,73% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 tấn.

- Cây mía: diện tích gieo trồng 1.790 ha, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 ha. Năng suất cây mía 845,62 tạ/ha, tăng 0,03%, bằng 0,23 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch ước đạt 51.160 tấn, giảm 2,39% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.254 tấn do giá mía ở mức thấp người trồng mía không có lãi và một số diện tích trồng mía đã được chuyển sang trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

- Rau các loại: diện tích gieo trồng 10.020 ha, tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 120 ha. Diện tích thu hoạch 18.150 ha, sản lượng 298.568 tấn, tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.154 tấn (do một số địa phương không xuống lúa vụ 3 mà sản xuất rau màu dưới chân ruộng, vừa luân canh cây trồng, vừa cải tạo đất).

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 43.512 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.410 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,6 ngàn ha, chuối trên 9,4 ngàn ha, cam trên 2,2 ngàn ha, bưởi trên 2,2 ngàn ha,.... Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu:

- Cây xoài: 2.675 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha; sản lượng xoài 3.450 tấn, tăng 1,17% so với cùng kỳ năm trước, bằng 40 tấn.

- Cây chuối: 9.440 ha, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha; sản lượng chuối 19.085 tấn, tăng 0,39% so với cùng kỳ năm trước, bằng 75 tấn.

- Cam: 2.215 ha, giảm 0,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha do giảm phá bỏ diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng xoài, dứa, chanh...; sản lượng đạt 2.820 tấn, giảm 1,05% so với cùng kỳ năm trước, bằng 30 tấn.

- Bưởi: 2.230 ha, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 ha; sản lượng 2.030 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, bằng 34 tấn.

- Cây nhãn: diện tích 3.000 ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha; sản lượng nhãn 3.155 tấn, giảm 0,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 15 tấn.

- Cây dứa: 7.735 ha, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 ha. Diện tích dứa tăng là do người dân chuyển đổi cây trồng, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp; sản lượng 6.985 tấn, tăng 0,22% so với cùng kỳ năm trước, bằng 15 tấn.

1.1.2. Chăn nuôi

Tính từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 toàn tỉnh phát hiện 07 ổ dịch tả heo Châu Phi ở 5/11 huyện, thị (huyện Trần Đề, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, huyện Cù Lao Dung, huyện Châu Thành) với tổng số heo chết và tiêu hủy 43 con,

trọng lượng tiêu hủy tương đương 4,57 tấn. Ngành chức năng của tỉnh đã phối hợp chính quyền địa phương thực hiện công tác khử trùng, tiêu độc tại các ổ dịch và khu vực xung quanh để tránh lây lan dịch bệnh.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.645 con, tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 con. Số lượng trâu xuất chuồng 67 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 23,5 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.520 con, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 con.

Toàn tỉnh có 5/11 huyện chăn nuôi bò sữa với 9.595 con, giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 con (trong đó, ba địa phương có số lượng đàn bò sữa nhiều là Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên). Đàn bò sữa giảm chủ yếu ở hộ nuôi có quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp do giá sữa không tăng trong khi giá vật tư, con giống,... tăng.

Số lượng bò xuất chuồng là 1.709 con, tăng 0,53% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 con; sản lượng 370,7 tấn, tăng 0,51%, bằng 1,87 tấn. Sản lượng sữa 2.390 tấn, tăng 0,21%, bằng 5 tấn.

- Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, các hộ nuôi đang tái đàn. Đàn heo thịt có 150.300 con, tăng 0,02% so với cùng kỳ, bằng 30 con.

Số con xuất chuồng là 25.750 con, tăng 0,43% so với cùng kỳ, bằng 110 con. Sản lượng 2.524 tấn, tăng 0,58% so với cùng kỳ năm trước, bằng 15 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.926 nghìn con, tăng 0,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 2.190 tấn, tăng 0,69% so với cùng kỳ năm trước, bằng 15 tấn; sản lượng trứng gia cầm 78.902 nghìn quả, tăng 0,13% so cùng kỳ năm trước, bằng 102 nghìn quả.

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.836 nghìn con, chiếm 69,82% tổng đàn, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 3.067 tấn, tăng 0,16%, bằng 05 tấn. Sản lượng trứng 20.930 nghìn quả, tăng 0,24%, bằng 50 nghìn quả (chủ yếu tăng lượng trứng gà công nghiệp).

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng; trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng.

Ước tính từ đầu năm đến tháng 02/2022, sản lượng gỗ khai thác 16.220 m³ các loại, giảm 0,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 70 m³. Sản lượng củi khai thác 17.515 Ste, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 699 nghìn cây, giảm 0,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 nghìn cây.

Từ đầu năm đến tháng 02/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản ước từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 là 16.650 tấn, tăng 1,77% so với cùng kỳ năm trước, bằng 290 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 9.901 tấn và sản lượng nuôi trồng 6.749 tấn). Phân theo loại sản phẩm thì sản lượng cá ước 10.307 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, bằng 182 tấn, chủ yếu do tăng sản lượng cá khai thác biển; Sản lượng tôm ước 4.781 tấn, tăng 1,68% so với cùng kỳ năm trước, bằng 79 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 4.035 tấn, tăng 1,84% so với cùng kỳ, bằng 73 tấn); Sản lượng thủy sản khác 1.562 tấn, tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 29 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác 9.901 tấn, tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 181 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 9.901 tấn, tăng 181 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 878 tấn, tăng 9 tấn. Sản lượng khai thác biển từ đầu năm đến tháng 02 năm 2022 tăng so cùng kỳ năm trước do ngư trường khai thác trúng mùa (trong đó, sản lượng cá 6.805 tấn, tăng 2,1%, bằng 140 tấn).

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6.749 tấn, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước, bằng 109 tấn (trong đó, sản lượng cá 2.700 tấn, tăng 1,31% so cùng kỳ năm trước, bằng 35 tấn do tăng sản lượng cá các loại nuôi thâm canh, bán thâm canh; tôm 4.035 tấn, tăng 1,84% so cùng kỳ năm trước, bằng 73 tấn do tăng diện tích thu hoạch).

Diện tích nuôi trồng thủy sản từ đầu năm đến tháng 02/2022 là 3.021 ha, tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước, bằng 135 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 1.356 ha, giảm 0,37%, bằng 5 ha; diện tích nuôi tôm 1.305 ha, tăng 11,16%, bằng 131 ha).

Diện tích thu hoạch thủy sản ước từ đầu năm đến tháng 02/2022 là 1.803 ha, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 18 ha (trong đó, thu hoạch cá 504 ha, tôm 1.143 ha).

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 02/2022 giảm 20,82% so với tháng trước do thời gian hoạt động sản xuất trong tháng ít hơn tháng trước và hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu, sản phẩm phục vụ Tết đã được tập trung sản xuất nhiều ở tháng trước Tết và tăng 29,05% so với cùng kỳ.

Tính chung 02 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 18,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,7% (chế biến thực phẩm tăng 21,78%; sản xuất trang phục tăng 18,68%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 91,95%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 40,47%...

Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: sản xuất đồ uống giảm 13,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 26,87%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 35,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 59,95%...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,29%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,29%.

Một số sản phẩm chủ yếu ước thực hiện tháng 02/2022:

- Tôm đông lạnh 6.777 tấn, giảm 20,85% so tháng trước và tăng 31,72% so cùng kỳ, tính chung 02 tháng 15.338 tấn, tăng 21,78% so cùng kỳ;
- Bia đóng lon 2,9 triệu lít, giảm 44,17% so tháng trước và tăng 3,17% so cùng kỳ, tính chung 02 tháng 8,1 triệu lít, giảm 7,07% so cùng kỳ;
- Quần áo may sẵn 309 ngàn cái, tăng 2,66% so tháng trước và tăng 85,03% so cùng kỳ, tính chung 02 tháng 610 ngàn cái, tăng 18,68% so cùng kỳ;
- Điện thương phẩm 132 triệu KWh, giảm 1,49% so tháng trước và tăng 19,03% so cùng kỳ, tính chung 02 tháng 266 triệu KWh, tăng 17,63% so cùng kỳ;
- Nước đá 29.374 tấn, tăng 1,65% so tháng trước và tăng 11,58% so cùng kỳ, tính chung 02 tháng 58.271 tấn, tăng 7,03% so cùng kỳ;
- Nước sinh hoạt 2 triệu m³, giảm 1,2% so tháng trước và tăng 2,3% so cùng kỳ, tính chung 02 tháng 4 triệu m³, tăng 4,32% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 02/2022 giảm 36,13% so với tháng trước và tăng 24,42% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng tăng 40,2% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 40,73%; sản xuất trang phục tăng 16,68%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 39,83%... Riêng một số nhóm ngành giảm như: đồ uống giảm 16,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 21,95%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 35,41%...).

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 02/2022 tăng 1,99% so với tháng trước và tăng 4,77% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 4,85%; ngành sản xuất đồ uống tăng 40,61%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,93%).

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tháng 02/2022 tăng 2,55% so với tháng trước và giảm 4,37% so với cùng kỳ, tính chung 02 tháng giảm 4,73% so cùng kỳ (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,82%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,18%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 2,92%; lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 18,31%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,85%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,09% so cùng kỳ năm trước).

3. Vốn đầu tư phát triển

Các công trình, dự án chuyển tiếp bắt đầu thi công trở lại sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022; các công trình, dự án khởi công mới đang thực hiện hoàn thành các thủ tục đầu tư và giải ngân theo kế hoạch năm 2022. Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 02/2022 là 222,76 tỷ đồng, giảm 11,02% so với tháng trước và giảm 8,47% so với

tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo thực hiện 473,11 tỷ đồng, đạt 11,18% kế hoạch năm và giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 02/2022 là 154,54 tỷ đồng, giảm 7,25% so với tháng trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 39,91 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 40,98 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 1,19 tỷ đồng; vốn xố số kiến thiết là 63,92 tỷ đồng và vốn khác là 8,54 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo ước thực hiện 321,15 tỷ đồng, giảm 18,44% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 02/2022 là 68,22 tỷ đồng, giảm 18,53% so với tháng trước và tăng 49,1% so với tháng cùng kỳ năm trước (do kế hoạch vốn bố trí năm 2022 tăng). Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 37,05 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 31,18 tỷ đồng; riêng nguồn vốn khác cấp huyện chưa thực hiện do chưa có quyết định phân bổ. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo ước thực hiện 151,96 tỷ đồng, tăng 61,7% so với cùng kỳ năm trước.

Một số công trình/dự án lớn thực hiện trong kỳ

Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 2.000 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 02/2022 là 22,21 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 336,02 tỷ đồng, đạt 16,8% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (2017-2022), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 1.056,57 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 02/2022 là 28,85 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 470,95 tỷ đồng, đạt 44,57% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL) (2017 - 2022), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 942,56 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 02/2022 là 7 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 709,72 tỷ đồng, đạt 75,3% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Đường huyện 36, huyện Trần Đề (2021-2024), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 160 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 02/2022 là 12 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 57 tỷ đồng, đạt 35,63% tổng mức đầu tư dự án.

Dự án Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung (2021-2024), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 160 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 02/2022 là 6,58 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 61,69 tỷ đồng, đạt 38,56% tổng mức đầu tư dự án.

4. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác tháng 02/2022 là 4.455 tỷ đồng, giảm 0,18% so với tháng trước (chủ yếu do doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 1,27%) và giảm 7,28% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 vào cuối tháng 01/2022 đến hết tuần đầu

tháng 02/2022 nên hoạt động mua bán hàng hóa, sức mua tăng mạnh trong tuần cận Tết; vì vậy doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 02/2022 có giảm nhưng cũng không nhiều so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu mua sắm hàng hóa một số nhóm lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia đình sau Tết Nguyên đán giảm. Hiện nay, hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ đều đã trở lại như ngày thường, tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng và các hoạt động vui chơi, ăn uống cũng không nhộn nhịp như ngày Tết.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 8.917 tỷ đồng, giảm 6,9% so với cùng kỳ (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 5,82%, dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm 27,63%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 02/2022 là 3.429 tỷ đồng, giảm 1,27% so với tháng trước do Tết Nguyên đán vào thời điểm cuối tháng 1 và đầu tháng 2 nên sau Tết thị trường hàng hóa trong xu hướng ổn định như ngày thường ở thời gian cuối tháng báo cáo, nhu cầu tiêu dùng và sức mua giảm đồng thời giá một số mặt hàng cũng giảm (trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm giảm 1,87%; nhóm hàng may mặc giảm 1,15%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng giảm 2,12%;...). So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 2,47% (trong đó, tăng ở nhóm lương thực, thực phẩm 9,13%; các nhóm hàng còn lại đều giảm so với cùng kỳ do tháng 02 năm trước là tháng Tết Nguyên đán 2021).

Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa 6.902 tỷ đồng, tăng 5,82% so với cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ tăng chủ yếu ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 13,15% do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 02/2022 là 652 tỷ đồng, tăng 1,14% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 3,3 tỷ đồng (tăng 0,49%); doanh thu dịch vụ ăn uống 648 tỷ đồng (tăng 1,14%); doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 162 triệu đồng. Ước tháng 02/2022 tăng so với tháng 01/2022 do Tết rơi vào những ngày đầu tháng báo cáo nên doanh thu các dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng; tuy nhiên sau Tết các hoạt động ăn uống trở lại bình thường nên doanh thu trong tháng của hoạt động này tăng không nhiều. So với tháng cùng kỳ, doanh thu hoạt động này vẫn giảm 28,59% (chủ yếu do doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 80,02%).

Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, doanh thu lưu trú ăn uống 1.296 tỷ đồng, giảm 27,63% so với cùng kỳ. Tuy dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh đã được khống chế, ca bệnh xuất hiện ít nhưng tỉnh vẫn thực hiện chặt chẽ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, người dân không lơ là với dịch bệnh nên những hoạt động vui chơi, ăn uống,... đông người đều rất hạn chế. Doanh thu của phần lớn các cơ sở kinh doanh ăn uống sụt giảm đáng kể.

Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 02/2022 là 374 tỷ đồng, tăng 8,27% so với tháng trước. Trong đó, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 0,2%; nhóm dịch vụ giáo dục đào tạo tăng 13,57%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 1,18%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 9,89% so với tháng trước. Hiện nay, các hoạt động dịch vụ, vui chơi, giải trí hoạt động

bình thường, doanh thu tháng báo cáo có tăng nhưng vẫn giảm mạnh so với tháng cùng kỳ (giảm 31,48%).

Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ 719 tỷ đồng, giảm 43,16% so với cùng kỳ. Doanh thu các hoạt động dịch vụ, nhất là dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ giáo dục đào tạo,... chịu ảnh hưởng rất nặng nề bởi dịch Covid-19 trong những tháng của quý III và IV năm 2021, tuy có tăng trở lại ở những tháng đầu năm 2022 nhưng vẫn sụt giảm rất mạnh so với cùng kỳ năm trước (trong đó, giảm mạnh nhất ở nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí 47,74% do giảm doanh thu từ hoạt động xổ số).

5. Giao thông vận tải

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 02/2022 tăng so với tháng trước do Tết Nguyên Đán Nhâm Dần trong tuần đầu tháng 02 nên nhu cầu đi lại trong dịp Tết tăng, mặt khác tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, học sinh, sinh viên được đi học trở lại, công nhân đi làm ngoài tỉnh sau thời gian nghỉ dịch đã trở lại làm việc,....

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 02 năm 2022 là 113,38 tỷ đồng, tăng 6,23% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước doanh thu giảm 6,48% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 35,88 tỷ đồng, giảm 29,25%; doanh thu vận tải hàng hóa 75,25 tỷ đồng, tăng 9,25%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 1,8 tỷ đồng, tăng 8,45%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 220,12 tỷ đồng, giảm 10,61% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường bộ: ước doanh thu thực hiện tháng 02 năm 2022 là 89,02 tỷ đồng, tăng 9,38% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước doanh thu giảm 10,03% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 35,09 tỷ đồng, giảm 29,66%; doanh thu vận tải hàng hóa 53,93 tỷ đồng, tăng 9,94%). Doanh thu cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo là 170,41 tỷ đồng, giảm 15,27% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: ước doanh thu thực hiện tháng 02 năm 2022 là 0,18 tỷ đồng, tăng 9,09% so với tháng trước (doanh thu thực hiện ở vận tải hành khách). Hoạt động vận tải đường ven biển và viễn dương năm trước do chi nhánh vận tải của tỉnh khác thực hiện không có điều tra nên không có số liệu so sánh. Doanh thu cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo là 0,35 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa: ước doanh thu thực hiện tháng 02 năm 2022 là 21,93 tỷ đồng, giảm 4,08% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước doanh thu tăng 6,17% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,61 tỷ đồng, giảm 26,1%; doanh thu vận tải hàng hóa 21,31 tỷ đồng, tăng 7,52%). Doanh thu cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo là 44,78 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 02/2022 ước đạt 1.247 nghìn hành khách, tăng 38,28% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách giảm 31,43% (trong đó, đường bộ 1.134 nghìn hành khách, giảm 31,81%; đường thủy nội địa 112 nghìn hành khách, giảm 27,74%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo số lượt hành khách vận chuyển 2.148 nghìn hành khách, giảm 42,05% so với cùng kỳ năm trước.

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 02/2022 ước đạt 75.985 nghìn HK.km, tăng 39,19% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách luân chuyển giảm 31,06% (trong đó, đường bộ 75.434 nghìn HK.km, giảm 31,13%; đường thủy nội địa 505 nghìn HK.km, giảm 27,11%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo, số lượt hành khách luân chuyển 130.578 nghìn HK.km, giảm 41,95% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận chuyển hàng hóa tháng 02/2022 ước đạt 3.340 nghìn tấn, giảm 4,33% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 7,71% (trong đó, đường bộ 2.525 nghìn tấn, tăng 8,79%; đường thủy nội địa 815 nghìn tấn, tăng 4,49%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo, khối lượng hàng hóa vận chuyển 6.831 nghìn tấn, tăng 8,88% so với cùng kỳ năm trước.

- Luân chuyển hàng hóa tháng 02/2022 ước đạt 68.224 nghìn tấn.km, giảm 4,49% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,45% (trong đó, đường bộ 52.495 nghìn tấn.km, tăng 8,63%; đường thủy nội địa 15.730 nghìn tấn.km, tăng 7,82%). Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo, khối lượng hàng hóa luân chuyển là 139.652 nghìn tấn.km, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 vào cuối tháng 01/2022 đến hết tuần đầu tháng 02/2022 nên hoạt động mua bán hàng hóa, sức mua tăng mạnh nhưng nhìn chung không có hiện tượng thiếu hàng, sốt giá trên thị trường; hàng hóa bày bán khá dồi dào về số lượng, đa dạng về chủng loại, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng tăng chủ yếu do giá một số nhóm hàng tăng: nhóm lương thực, thực phẩm chủ yếu do giá gạo, thịt heo, tôm khô, mực khô, cá khô các loại tăng; nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng do giá gas, dầu hỏa tăng; nhóm giao thông do giá xăng tăng, ...

- Chỉ số giá so với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2022 tăng 0,73% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 1,46%; khu vực nông thôn tăng 0,3%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 06 nhóm có chỉ số tăng và 05 nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước (trong đó, tăng trên 1% và có tác động lớn nhất vào chỉ số chung là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống 1,03%).

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2022 tăng 2,23% (khu vực thành thị tăng 4%; khu vực nông thôn tăng 1,2%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, 08 nhóm hàng có chỉ

số giá tăng (trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 17,65% do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,73%); 02 nhóm hàng hóa có giá giảm (nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,14% và nhóm giáo dục giảm 7,76%).

- So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 2/2022 tăng 1,66%, bình quân mỗi tháng tăng 0,83%. Tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm giao thông tăng 4,08%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt tăng 2,76% và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,92% (trong đó, giá thực phẩm tăng 2,49%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,65%). Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 2 tháng đầu năm tăng chủ yếu ở giá nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng phi lương thực, thực phẩm do nhu cầu tiêu dùng lễ, Tết tăng (trong đó, giá thực phẩm tươi sống tăng ở mặt hàng thịt heo, thịt bò, các loại thịt gia cầm, thủy sản); nhóm giao thông tăng do giá xăng trong kỳ báo cáo tăng.

- Chỉ số giá bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 2 tháng năm 2022 so với bình quân cùng kỳ tăng 2,5% (trong đó, khu vực thành thị tăng 3,81%; nông thôn tăng 1,74%) với xu thế tăng, giảm các nhóm hàng chịu tác động nhiều của chỉ số giá tháng 02/2022. Nhóm giao thông tăng mạnh nhất với chỉ số tăng 17,06%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,96%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,03% (chủ yếu do nhóm hàng thực phẩm giảm 2,01%).

6.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: tăng 2,39% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.312.000 đồng/chỉ, tăng 124.002 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước giá vàng giảm 1,25%, tương đương mức giảm 67.433 đồng/chỉ vàng 24k (97%). Chỉ số giá vàng trên địa bàn tỉnh trong tháng tăng do ảnh hưởng của giá vàng trên thế giới tăng làm cho giá vàng trong nước tăng, giá vàng đang giảm ở kỳ cuối của tháng báo cáo.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng, giá USD bình quân là 22.840 VND/USD, giảm 0,2%, bằng 45 đồng/USD so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước giảm 1,14%, tương đương 263 đồng/USD.

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và hoạt động chính sách xã hội

Trong tháng 02/2022, tư vấn, hướng dẫn việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, hợp đồng lao động, các chính sách theo Nghị quyết số 126/NQ-CP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg cho 150 lượt người lao động và doanh nghiệp.

Tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 1.832 lượt người lao động; tiếp nhận và giải quyết 2.182 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài tại Công ty TNHH CHUHOA.

Hỗ trợ tiền ăn cho 82.795 người dân từ vùng dịch trở về địa phương phải cách ly y tế tập trung và tại nhà của các huyện, thị xã, thành phố với số tiền 85.048.580.00 đồng (trong đó cách ly y tế tập trung 26.429 người với số tiền

27.971.780.000 đồng, cách ly y tế tại nhà 56.366 người với số tiền 57.076.800.000 đồng).

Về chính sách người có công: Tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 59 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; chuyển hồ sơ đi tỉnh khác 02 trường hợp; tiếp nhận hồ sơ tỉnh khác chuyển đến 01 trường hợp; cấp thẻ cho 08 trường hợp.

7.2. Giáo dục

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Sau thời gian đến trường học trực tiếp của cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông thì tất cả các hoạt động đều ổn định, chưa phát hiện sự cố bất thường xảy ra tại các cơ sở giáo dục.

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Thực hiện theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo về tổ chức dạy và học trực tiếp, đối với cấp tiểu học, ngày 14-2 sẽ đón học sinh khối 1, 2, 5 đến trường học trực tiếp và khối 3, 4 các em sẽ học trực tuyến tại nhà cho đến ngày 21-2 thì tất cả các khối lớp cấp tiểu học vào học trực tiếp tại trường. Đối với các trường mầm non, mẫu giáo thì ngày 14-2 tất cả các trường tổ chức kiểm tra công tác chuẩn bị đón trẻ và ngày 15-2 sẽ tập trung tất cả các trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi học trực tiếp, đến ngày 28-2 cho tất cả trẻ mẫu giáo đi học, nhưng chỉ học 1 buổi. Riêng nhà trẻ, tiếp tục chưa đón trẻ cho đến khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát an toàn. Học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông học trực tiếp từ ngày 10/02/2022.

Tính đến tháng 02/2022 toàn tỉnh, các cấp học huy động được 256.928 học sinh. Về công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đến tháng 02/2022, toàn tỉnh có 351/467 trường (công lập) đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ 75,16% (đạt 100,21% chỉ tiêu kế hoạch).

7.3. Y tế

Tình hình dịch Covid-19, tính từ ngày 27/4/2021 đến 15 giờ ngày 22/02/2022, tỉnh Sóc Trăng có 32.460 trường hợp mắc Covid-19, trong đó, có 31.600 trường hợp đã được chữa khỏi bệnh và 608 trường hợp tử vong. Hiện có 87 bệnh nhân đang được cách ly điều trị tại cơ sở y tế và 165 bệnh nhân đang được cách ly điều trị tại nhà.

Hoạt động tiêm vắc xin phòng Covid-19 đến ngày 22/02/2022, dân số từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 mũi đạt tỷ lệ 100%, được tiêm đủ 2 mũi là 99,8%; trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được tiêm ít nhất 1 mũi là 100%, được tiêm đủ 2 mũi là 99,3%.

Công tác phòng chống dịch bệnh khác ở người cũng được kiểm soát tốt. Theo báo cáo của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng, tính từ đầu năm đến ngày 13/02/2022, toàn tỉnh ghi nhận 15 ca mắc sốt xuất huyết, giảm 14 ca so cùng kỳ năm 2021 và 06 ca mắc tay chân miệng, giảm 208 ca so với cùng kỳ năm 2021. Không phát hiện trường hợp mắc sốt rét và sởi.

Công tác khám chữa bệnh: Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch đảm bảo công tác điều trị, phục vụ người bệnh và an ninh trật tự trong các bệnh viện. Tổ

chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân. Dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh. Tiếp tục thực hiện tốt công tác khám và điều trị bệnh cho người nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng bảo hiểm y tế.

7.4. Văn hóa, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa thể dục thể thao được tổ chức chủ động linh hoạt, phù hợp vừa phục vụ đời sống tinh thần cho nhân dân vừa thích ứng an toàn, hiệu quả phòng, chống dịch Covid-19 trong trạng thái bình thường mới.

Công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc tiếp tục được quan tâm. Trong tháng đã tổ chức thực hiện triển lãm 02 bộ ảnh chuyên đề “Hồ Chí Minh đẹp nhất tên người” và “Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào thi đua yêu nước” tại Bảo tàng tỉnh và tại di tích Khu căn cứ Tỉnh ủy, xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, phục vụ du khách tham quan trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần từ ngày 25/01 đến 14/02/2022.

Hoạt động biểu diễn, thực hiện đăng tải 05 ca khúc và 01 tiết mục múa trên kênh Youtube của Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh.

Thực hiện 106 m² panô, 03 băng rôn. Xây dựng 09 tiết mục văn nghệ và phát qua kênh Youtube TTVH TỈNH SÓC TRĂNG với 09 video thu hút 10.820 lượt người xem, 7.708 lượt người thích, 4.230 lượt chia sẻ.

Phối hợp với Hội Nhà báo, Hội Văn học Nghệ Thuật, Đài Phát thanh Truyền hình Sóc Trăng, Báo Sóc Trăng tổ chức Hội Báo Xuân Nhâm Dần năm 2022 tại Thư viện tỉnh. Hội báo Xuân trưng bày gần 200 tên sách nhân kỷ niệm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/02); học tập và làm theo tư tưởng, phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh phục vụ bạn đọc tại Thư viện tỉnh, trưng bày trên 200 loại báo, tạp chí với 4 chủ đề: các ấn phẩm địa phương; báo, tạp chí trung ương; báo tạp chí các tỉnh thành; báo tạp chí thiếu nhi. Trưng bày trên 100 tác phẩm tranh ảnh nghệ thuật đạt giải và hình ảnh về những hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh nhà... Đồng thời, hỗ trợ tài liệu và báo, tạp chí Xuân cho các Thư viện huyện, thị xã, thành phố tổ chức hoạt động trưng bày, triển lãm báo Xuân Nhâm Dần năm 2022.

Thể dục thể thao hoạt động sôi nổi trở lại sau thời gian dài phòng chống dịch. Tỉnh đã cử đoàn VĐV tham dự các giải Vô địch quốc gia: Cầu mây, Bì sắt, Judo, Điền kinh, Bóng rổ, Cử tạ; cử đoàn VĐV tham dự giải Vô địch Cưng thủ xuất sắc quốc gia năm 2022; triệu tập VĐV đội tuyển năng khiếu các môn thể thao tỉnh Sóc Trăng năm 2022.

7.5. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trật tự xã hội trong tháng 02/2022 phát hiện 45 vụ (trong đó 12 vụ trộm cắp), làm rõ 38 vụ, xử lý 56 đối tượng.

Trong tháng 02 (từ ngày 15/01/2022-14/02/2022) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm chết 25 người, bị thương 38 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 11 vụ, số người chết tăng 07 người, số

người bị thương tăng 08 người. Tính chung 02 tháng năm 2022, trên địa bàn xảy ra 53 vụ tai nạn giao thông, làm chết 31 người, bị thương 53 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 09 vụ, số người chết tăng 01 người, số người bị thương tăng 10 người.

Công tác phòng, chống cháy nổ được đảm bảo. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nổ nào./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu (LĐ, TH, LT).


CỤC TRƯỞNG
Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	196.624	203.232	103,36
Lúa	184.354	190.851	103,52
Lúa đông xuân	173.085	179.902	103,94
Lúa hè thu	-	-	
Thu đông	-	-	
Lúa mùa	11.269	10.949	97,16
Các loại cây khác	12.270	12.381	100,90
Trong đó:			
Ngô	305	311	101,97
Khoai lang	98	100	102,04
Sắn/Khoai mì	120	122	101,67
Mía	1.810	1.790	98,90
Đậu tương	6	6	100,00
Lạc	50	50,5	101,00
Rau, đậu các loại	10.001	10.123	101,22

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Ước tính tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	550	2.471	3.021	106,92	104,68
Tôm sú	30	200	230	74,07	69,28
Tôm thẻ chân trắng	75	1.000	1.075	129,87	127,67
Cá các loại	425	931	1.356	98,94	99,63
Tr.đó: Cá tra	-	1	1	100,00	100,00
Thủy sản khác	20	340	360	103,03	102,56
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	9.834	6.816	16.650	103,07	101,77
Cá	6.167	4.140	10.307	103,50	101,80
Tôm	2.713	2.068	4.781	102,07	101,68
Thủy sản khác	954	608	1.562	103,61	101,86
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.517	2.232	6.749	101,79	101,63
Cá	2.115	585	2.700	100,00	101,31
Tr.đó: Cá tra	335	245	580	104,26	102,65
Tôm	2.394	1.641	4.035	102,43	101,84
Trong đó: Tôm sú	339	231	570	96,25	100,00
Tôm thẻ chân trắng	2.055	1.410	3.465	103,52	102,15
Thủy sản khác	8	6	14	103,51	104,01
2. Sản lượng thủy sản khai thác	5.317	4.584	9.901	103,71	101,86
<i>Khai thác biển</i>	4.883	4.140	9.023	103,97	101,94
Cá	3.655	3.150	6.805	104,48	102,10
Tôm	283	390	673	100,52	100,60
Thủy sản khác	945	600	1.545	103,63	101,85
<i>Khai thác nội địa</i>	434	444	878	101,37	101,04
Cá	397	405	802	101,25	100,88
Tôm	36	37	73	102,78	102,82
Thủy sản khác	1	2	3	100,00	100,00

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ tháng 02/2022	Ước tính tháng 02/2022 so với tháng 01/2022	Ước tính tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,63	79,18	129,05	118,08
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,84	78,10	130,56	118,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,92	79,15	131,72	121,78
Sản xuất đồ uống	81,88	55,83	95,62	86,32
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	86,74	102,66	185,03	118,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	70,34	91,74	76,45	73,13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	66,67	92,59	62,50	64,60
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,00	95,06	20,83	42,75
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	204,01	85,94	179,60	191,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,63	86,55	237,40	114,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	145,87	98,32	135,37	140,47
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	48,43	90,24	48,29	48,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, tời chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65,60	81,71	27,13	40,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và tời	182,89	72,90	200,00	189,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,71	99,71	116,00	113,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,67	99,45	101,91	102,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,41	98,80	102,30	104,32
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,31	101,79	100,59	95,77
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2022	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	145	145		
Tôm đông lạnh	Tấn	8.562	6.777	15.338	131,72	121,78
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	5.194	2.900	8.094	103,17	92,93
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	301	309	610	185,03	118,68
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.353	1.241	2.594	76,45	73,13
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	193	179	371	62,50	64,60
Phân vi sinh	Tấn	79	75	154	20,83	42,75
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	6.050	5.199	11.249	179,60	191,95
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.242	1.075	2.318	237,40	114,00
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.984	2.940	5.924	54,44	53,46
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	6.782	6.667	13.448	158,90	167,62
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	11	9	20	30,00	31,25
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.532	1.395	2.926	51,71	51,60
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	-	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	85	70	155	27,13	40,05
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	701	511	1.212	200,00	189,73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	134	132	266	119,03	117,63
Nước đá	Tấn	28.897	29.374	58.271	111,58	107,03
Nước không uống được	1000 m ³	2.075	2.050	4.125	102,30	104,32
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.203	4.278	8.482	100,59	95,77

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01/2022	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	250.348	222.759	473.107	11,18	97,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	166.611	154.536	321.147	9,51	81,56
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	42.874	39.909	82.783	13,99	59,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>		5.897	5.897	5,90	31,53
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.844	40.975	84.819	6,36	89,75
Vốn nước ngoài (ODA)	2.142	1.191	3.333	1,02	
Xổ số kiến thiết	68.303	63.917	132.220	13,47	93,54
Vốn khác	9.448	8.544	17.992	12,57	90,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	83.737	68.223	151.960	17,84	161,70
Vốn cân đối ngân sách huyện	41.764	37.046	78.810	18,71	83,86
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.277	8.029	28.306	18,87	161,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	41.973	31.177	73.150	16,98	
Vốn khác	-	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01/2022	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Tháng 02/2022 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.473.196	3.429.115	6.902.311	102,47	105,82
Lương thực, thực phẩm	2.660.289	2.610.547	5.270.836	109,13	113,15
Hàng may mặc	15.086	14.912	29.998	72,53	73,54
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	59.745	59.224	118.969	74,32	75,34
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19.917	21.142	41.059	46,07	40,65
Gỗ và vật liệu xây dựng	138.962	136.017	274.979	91,56	96,21
Ô tô các loại			-	0,00	0,00
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	57.145	58.014	115.159	90,32	89,63
Xăng, dầu các loại	155.086	160.247	315.333	91,45	96,20
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	17.075	17.552	34.627	74,30	73,39
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	212.898	215.110	428.008	96,31	99,33
Hàng hóa khác	123.268	122.745	246.013	80,63	81,25
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	13.725	13.605	27.330	65,35	66,12

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01/2022	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	644.126	651.424	1.295.550	71,45	72,40
Dịch vụ lưu trú	3.285	3.301	6.586	19,98	20,24
Dịch vụ ăn uống	640.841	648.123	1.288.964	72,40	73,37
Du lịch lữ hành	117	162	279	24,00	20,59
Dịch vụ khác	345.377	373.941	719.318	68,52	56,84

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,66	102,23	101,66	100,73	102,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,75	98,86	101,92	101,03	98,97
Trong đó:					
Lương thực	113,31	99,21	97,74	100,92	100,23
Thực phẩm	106,55	97,76	102,49	100,45	97,99
Ăn uống ngoài gia đình	114,93	104,48	104,65	104,33	102,64
Đồ uống và thuốc lá	105,18	102,44	100,52	100,39	102,57
May mặc, mũ nón và giày dép	101,72	100,67	100,81	100,00	101,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,88	108,73	102,76	100,53	109,96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,66	100,39	100,01	100,00	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,97	117,65	104,08	102,71	117,06
Bưu chính viễn thông	97,61	100,01	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	95,40	92,24	100,00	100,00	92,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	93,36	89,36	100,00	100,00	89,36
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,25	100,08	100,05	100,02	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,16	101,32	101,18	100,11	102,66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,48	98,75	103,70	102,39	97,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,21	98,86	99,14	99,80	98,81

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Tháng 02/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	113.383	220.117	106,23	93,52	89,39
Vận tải hành khách	35.879	61.731	138,78	70,75	59,60
Đường sắt	-	-			
Đường biển	180	345	109,09		
Đường thủy nội địa	613	1.065	135,43	73,90	63,66
Đường bộ	35.086	60.321	139,04	70,34	59,19
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	75.246	153.803	95,79	109,25	110,38
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	21.312	43.717	95,12	107,52	108,91
Đường bộ	53.934	110.086	96,05	109,94	110,97
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.258	4.583	97,12	136,35	138,04

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Tháng 02/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.247	2.148	138,28	68,57	57,95
Đường sắt	-	-			
Đường biển	1	1	111,54		
Đường thủy nội địa	112	195	134,94	72,26	63,11
Đường bộ	1.134	1.952	138,63	68,19	57,45
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	75.985	130.578	139,19	68,94	58,05
Đường sắt	-	-			
Đường biển	46	88	111,54		
Đường thủy nội địa	505	877	135,84	72,89	62,60
Đường bộ	75.434	129.613	139,23	68,87	57,98
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.340	6.831	95,67	107,71	108,88
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	815	1.671	95,21	104,49	105,89
Đường bộ	2.525	5.160	95,83	108,79	109,88
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	68.224	139.652	95,51	108,45	109,80
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	15.730	32.283	95,02	107,82	109,32
Đường bộ	52.495	107.369	95,66	108,63	109,94
Hàng không	-	-			

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022	Tháng 02/2022 so với kỳ trước (%)	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	40	53	307,69	137,93	120,45
Đường bộ	40	53	307,69	137,93	120,45
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	25	31	416,67	138,89	103,33
Đường bộ	25	31	416,67	138,89	103,33
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	38	53	253,33	126,67	123,26
Đường bộ	38	53	253,33	126,67	123,26
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-		-	-
Số người chết (Người)	-	-		-	-
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-		-	-